

Số: 22/BC-UBND

Kiên Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm và chương trình công tác 6 tháng cuối năm 2022**

Kính gửi: Bộ Nội vụ.

Thực hiện Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) 6 tháng đầu năm 2022 và chương trình công tác 6 tháng cuối năm 2022, như sau:

#### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

##### **1. Các hoạt động chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh**

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 248/KH-UBND ngày 31/12/2021 về công tác cải cách hành chính năm 2022, có 22/22 sở, ban, ngành tỉnh và 15/15 Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đã xây dựng và ban hành kế hoạch cụ thể hóa công tác CCHC năm 2022 để triển khai thực hiện ở ngành và địa phương mình; ban hành Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 đối với các sở, ban, ngành tỉnh; Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 12/01/2022 về triển khai thực hiện Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 01/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch số 41-KH/TU ngày 12/01/2022 về nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính theo Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước của Chính phủ 5 năm giai đoạn 2021-2025. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 23/02/2022 về thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước 5 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Thực hiện Kế hoạch số 39/KH-UBND, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 15/02/2022 ban hành Bảng tiêu chí theo dõi, đánh giá kết quả công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 điều chỉnh các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, ban hành kèm theo Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 15/2/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo cải thiện và nâng cao các Chỉ số: PCI, PAR INDEX, PAPI và SIPAS; Quyết định số 961/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 về việc thành lập Hội đồng và Tổ thư ký thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện năm 2021; Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 về việc công bố kết quả xếp loại thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện năm 2021.

## **2. Tiến độ thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022**

Trong năm 2022, tỉnh đã giao 55 nhiệm vụ cho các sở, ngành liên quan thực hiện công tác CCHC và đã hoàn thành 26/55 nhiệm vụ, đạt 47,28% so với kế hoạch đề ra, còn lại 29 nhiệm vụ chưa thực hiện.

## **3. Công tác kiểm tra cải cách hành chính**

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 13/01/2022 về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022, tại 14 đơn vị trên địa bàn tỉnh. Dự kiến đầu tháng 7/2022 tỉnh tiến hành kiểm tra.

## **4. Công tác thông tin, truyền truyền cải cách hành chính**

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 24/01/2022 về thực hiện dân hỏi, chính quyền trả lời năm 2022 và ban hành Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 về việc kiện toàn Ban biên tập thực hiện chương trình “Dân hỏi - Chính quyền trả lời” tỉnh Kiên Giang, qua đó đã tổ chức được 09 chuyên mục<sup>1</sup>.

Thực hiện Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 03/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính năm 2022 Sở Nội vụ đã phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang, Báo Kiên Giang, các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh, Cổng thông tin điện tử và Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh phát sóng được 06 chuyên

<sup>1</sup> Chuyên mục: Kỳ 1 “Ngành Thuế Kiên Giang đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp”, kỳ 2 “Đảm bảo an toàn cho học sinh đến trường”, kỳ 3 “Du lịch Kiên Giang - Điểm đến an toàn, hấp dẫn”, kỳ 4 “Kiên Giang triển khai thực hiện chuyển đổi số quốc gia theo Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ; kỳ 5 “Đẩy mạnh ứng dụng giữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia”; kỳ 6 “Ngành Thuế Kiên Giang đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp”; kỳ 7 “Kiên Giang đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc-xin phòng Covid-19”; kỳ 8 “Thành phố Rạch Giá tăng cường công tác quản lý đô thị”; kỳ 9 “Bảo đảm quyền lợi của người tham gia BHXH, BHYT”.

mục cải cách hành chính<sup>2</sup>. Theo đó các hoạt động tuyên truyền cải cách hành chính được tổ chức thường xuyên theo kế hoạch. Duy trì chuyên mục cải cách hành chính trên Báo Kiên Giang, trong 6 tháng đầu năm đã thực hiện 14 kỳ với 24 tin, bài. Công thông tin điện tử tỉnh đăng 87 tin, bài tuyên truyền về thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC của tỉnh. Công tác thông tin tuyên truyền, lắp đặt pano tuyên truyền cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh có sự đổi mới về hình thức thực hiện, lần đầu tiên áp dụng mô hình xã hội hóa với 03 đơn vị tham gia, tính tới thời điểm báo cáo qua tiến hành khảo sát thực tế tại 12/15 huyện, thành phố xác định 59 vị trí lắp đặt mới, vượt 12 bảng so với 47 bảng theo Kế hoạch đề ra.

### **5. Tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao**

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tích cực phối hợp với các bộ, ngành Trung ương trong việc đóng góp hoàn thiện các đề án, văn bản quy phạm pháp luật. Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao theo hình thức cập nhật trên mạng thông tin điện tử và bằng văn bản. Qua kết quả thống kê trên Hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi của Văn phòng Chính phủ (<https://vpchinhphu.vn>), trong năm, tỉnh Kiên Giang được giao 49 nhiệm vụ, đã thực hiện hoàn thành 14/49 nhiệm vụ, đạt 28,57%, 35 nhiệm vụ còn lại trong hạn.

### **6. Những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong cải cách hành chính**

Trong 6 tháng đầu năm 2022, tỉnh đã cho chủ trương để Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá thực hiện thí điểm chọn Bưu điện tỉnh thực hiện một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá; xây dựng các phần mềm theo dõi các Chỉ số: PAR INDEX, PCI, PAPI, SIPAS.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Cải cách thể chế**

#### **a) Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy pháp luật**

Trong 6 tháng đầu năm 2022, tỉnh đã ban hành 04 văn bản quy phạm pháp luật (04 quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh).

#### **b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật**

<sup>2</sup> Chuyên mục: Sở Nội vụ - kết quả thực hiện nhiệm vụ 2021 và phương hướng năm 2022; Một số chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021-2030; Đề án thành lập thị trấn Tân Khánh Hòa thuộc huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang; Hiệu quả dịch vụ bưu chính công ích; CCHC tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng; Công tác CCHC quý I; Một số mục tiêu CCHC trong năm 2022; Sở TT&TT - Nỗ lực xây dựng Chính quyền số nâng cao hiệu quả CCHC; Lợi ích Một cửa liên thông trong tiếp nhận và giải quyết TTHC; UBND hợp công bố xếp hạng CCHC 2022; Công tác CCHC xã Đông Hoà.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 25/01/2022 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2022 để tổ chức thực hiện.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

Thực hiện lồng ghép việc tuyên truyền cải cách hành chính với việc tuyên truyền, phổ biến về cải cách hành chính, các văn bản pháp luật của Trung ương và địa phương liên quan đặc biệt là đẩy mạnh tuyên truyền về thực hiện nhiệm vụ xây dựng Chính quyền điện tử, thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

- Về công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

Kiểm tra theo thẩm quyền 04 quyết định do Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành. Kết quả kiểm tra văn bản được ban hành đúng thẩm quyền, nội dung, thể thức và kỹ thuật trình bày.

- Về công tác rà soát, kiến nghị, xử lý và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

Tình hình triển khai rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát được thực hiện thường xuyên. Kết quả trong 6 tháng đầu 2022, tỉnh đã rà soát và xử lý xong 06 văn bản quy phạm pháp luật, gồm 06 quyết định<sup>3</sup>.

## 2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC

Ngày 07/3/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh. Theo đó, yêu cầu các ngành và địa phương rà soát báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 25/8/2022 nên chưa đến hạn. Trên cơ sở đó các đơn vị, địa phương đã xây dựng kế hoạch tiến hành rà soát, đánh giá thủ tục hành chính do trong kỳ báo cáo chưa có kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính.

b) Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh (*tổng số TTHC; chi tiết số lượng TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và số lượng TTHC thuộc các cơ quan ngành dọc đóng tại địa phương*)

Hiện nay, số lượng thủ tục hành chính của tỉnh là 2.005 TTHC. Trong đó, cấp tỉnh là: 1.525 TTHC, cấp huyện là: 318 TTHC, cấp xã là: 162 TTHC.

<sup>3</sup> 06 quyết định: Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015; Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015; Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 14/7/2016; Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 28/7/2017; Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 22/12/2020; Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ngày 08/5/2013.

c) Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa các cấp (*cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp, chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động*).

Nhìn chung cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự làm việc tại Bộ phận một cửa các cấp cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Hồ sơ thủ tục hành chính được Bộ phận một cửa các cấp nhập liệu vào Hệ thống một cửa điện tử tỉnh.

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC.

Hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC của các cơ quan tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh được thực hiện tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại các cấp chính quyền ở tỉnh.

+ Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đã tiếp nhận 65.137 hồ sơ, tăng 132,51% so với cùng kỳ, trong đó, tiếp nhận mới 31.983 hồ sơ (trực tuyến 12.095 hồ sơ, trực tiếp và bưu chính công ích 19.888 hồ sơ), kỳ trước chuyển sang 33.154 hồ sơ. Kết quả, đã giải quyết 30.329 hồ sơ, đạt 46,56%, trong đó, trước hạn 13.071 hồ sơ, đúng hạn 15.866 hồ sơ, trễ hạn 1.392 hồ sơ; hồ sơ đang giải quyết 34.050 hồ sơ, trong đó trong hạn 33.632 hồ sơ, quá hạn 418 hồ sơ; rút và trả hồ sơ 758 hồ sơ.

+ Bộ phận Một cửa cấp huyện đã tiếp nhận và giải quyết xong 19.044 hồ sơ và giải quyết đúng hạn 17.244 hồ sơ đạt 63.57% còn lại 1.800 hồ sơ trong hạn giải quyết.

+ Bộ phận Một cửa cấp xã đã tiếp nhận và giải quyết xong 38.748 hồ sơ và giải quyết đúng hạn 33.308 hồ sơ đạt 85.96% còn lại 5.440 hồ sơ trong hạn giải quyết.

- Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC.

Tỉnh tiếp nhận 106 phản ánh, kiến nghị. Đã giải quyết 01 phản ánh, kiến nghị; đang giải quyết 105 phản ánh, kiến nghị còn trong hạn.

- Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC

Qua kết quả thăm dò mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với công tác giải quyết thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận một cửa cấp huyện và cấp xã, nhìn chung cơ bản các cá nhân, tổ chức đều hài lòng với việc giải quyết thủ tục hành chính.

### 3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại tỉnh

Thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 04/01/2021 triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ.

Trên cơ sở hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương, đến nay tỉnh đã ban hành văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 20/20 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trong 09 lĩnh vực<sup>4</sup>.

b) Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương

- Triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương, tỉnh cơ bản đảm bảo theo tiến độ, rà soát điều chỉnh, sắp xếp tổ chức bên trong của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện, giảm được 68/362 đơn vị, trong đó giảm 44/175 phòng chuyên môn cấp tỉnh và 24/189 phòng chuyên môn cấp huyện, cơ cấu tổ chức chức năng, nhiệm vụ của từng ngành phù hợp theo quy định.

- Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương, tỉnh đã quán triệt, chỉ đạo các ngành, các cấp tiếp tục rà soát sắp xếp đơn vị sự nghiệp, tinh gọn tổ chức bộ máy, đảm bảo sử dụng hiệu quả, tiết kiệm biên chế sự nghiệp, trên tinh thần phù hợp thực tế địa phương cơ bản đến nay tỉnh đã sắp xếp giảm được 107/100 đơn vị sự nghiệp, giảm 10,7% (vượt 0,7% so với kế hoạch), tinh gọn đầu mối, gắn liền với cơ cấu lại chất lượng viên chức, thực hiện tinh giản biên chế.

c) Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức

Trên cơ sở rà soát, quy định chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với vị trí việc làm, tinh giản biên chế. Hằng năm, theo kết quả phê duyệt của Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao biên chế công chức hành chính và phê duyệt số lượng người làm việc cho các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện; các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, theo thẩm quyền thực hiện quản lý, sử dụng, tuyển dụng và tinh giản biên chế không vượt số lượng biên chế của cơ quan có thẩm quyền giao hằng năm, thực hiện tinh giản biên chế theo quy định. Về cơ bản cơ cấu đội ngũ

<sup>4</sup> Tư pháp, nội vụ, khoa học và công nghệ, giao thông vận tải, lao động – thương binh và xã hội, tài nguyên và môi trường, văn hóa – thông tin, giáo dục và đào tạo, dân tộc.

cán bộ, công chức, viên chức theo ngạch bậc, chức danh nghề nghiệp, chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị ngày càng được đào tạo, bồi dưỡng hoàn thiện đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, cơ cấu độ tuổi, giới tính, dân tộc ngày càng phù hợp, ổn định gắn với vị trí việc làm và chức năng nhiệm vụ của đơn vị. Cụ thể tình hình quản lý, sử dụng như sau:

- Đối với cơ quan, tổ chức hành chính: Căn cứ Quyết định số 1067/QĐ-BNV ngày 05/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong cơ quan tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Kiên Giang năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh giao biên chế công chức năm 2022 của tỉnh là 2.494 biên chế.

Tổng số công chức có mặt là 2.340 (do tình hình dịch bệnh nên năm 2021 chưa kịp thời tổ chức tuyển dụng số biên chế thay thế số đã nghỉ hưu, chuyển công tác, hiện nay đã hoàn thành kỳ thi tuyển dụng công chức năm 2021, kết quả có 40 vị trí trúng tuyển, 11 vị trí không có người trúng tuyển).

- Đối với đơn vị sự nghiệp: Thực hiện Công văn số 6042/BNV-TCBC ngày 27 tháng 11 năm 2021 của Bộ Nội vụ về việc số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Kiên Giang năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đang trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước của tỉnh năm 2022 là 29.322 người.

Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước hiện có mặt là 26.990 người (do tình hình dịch bệnh nên năm 2021 chưa tổ chức tuyển dụng viên chức thay thế cho số đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác; mặt khác, một số đơn vị chưa xây dựng đề án vị trí việc làm và cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức để làm cơ sở tổ chức tuyển dụng).

d) Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền ở địa

Thực hiện Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 04/9/2020 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp quản lý trên cơ sở đó, triển khai thực hiện đến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, cụ thể ban hành các quyết định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức và quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với công chức, viên chức giữ chức vụ Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương trên địa bàn tỉnh.

Qua đó, công tác tuyển dụng công chức, viên chức ngày càng hoàn thiện, nâng lên và ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác tuyển dụng, đảm bảo đúng quy định của pháp luật về tuyển dụng; công tác bổ nhiệm thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo nguyên tắc Đảng lãnh đạo công tác cán bộ; công tác nâng

lương, nâng ngạch thực hiện chủ động giải quyết kịp thời, đảm bảo chính sách cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; việc quản lý hồ sơ công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị đã có chuyển biến tích cực, cơ bản đi vào nền nếp theo quy định. Phát huy vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước; phân cấp rõ nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm gắn với chức năng, nhiệm vụ được giao của mỗi cấp, mỗi ngành; đảm bảo phải công khai, minh bạch khách quan trong phân cấp, phân quyền.

#### **4. Cải cách chế độ công vụ**

a) Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức

Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt 38/38 Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và 15 huyện, thành phố. Trong 6 tháng đầu năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của 06 cơ quan, đơn vị<sup>5</sup>; Đề án vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp của 08 đơn vị<sup>6</sup>, nâng tổng số đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được phê duyệt đề án vị trí việc làm là 09/10 đơn vị.

b) Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (thi tuyển, xét tuyển)

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch số 42/KH-SNV ngày 11/10/2021 của Sở Nội vụ về tuyển dụng công chức năm 2021, đã tổ chức kỳ thi tuyển dụng công chức, kết quả có 40/51 vị trí trúng tuyển.

- Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Nội vụ phê duyệt 01 kế hoạch tuyển dụng viên chức của Sở Giáo dục và Đào tạo, trên cơ sở đó đơn vị sẽ tổ chức tuyển dụng theo phân cấp quản lý.

c) Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 09 công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp sở và tương đương (bổ nhiệm 02 công chức và 01 viên chức; điều động, bổ nhiệm 04 công chức; bổ nhiệm lại 02 công chức).

d) Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị

- Tỉnh chưa tổ chức thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng viên chức, đang trong thời gian khảo sát số lượng công chức, viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự thi.

<sup>5</sup> Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Phú Quốc, UBND huyện Vĩnh Thuận, U Minh Thượng và Kiên Lương

<sup>6</sup> Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang, Vườn Quốc gia U Minh Thượng, Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND thành phố Hà Tiên, Phú Quốc và các huyện Vĩnh Thuận, Giồng Riềng



- Tỉnh chưa thí điểm tổ chức thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý tại các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.

đ) Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương

Trong 6 tháng đầu năm 2022, việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức cơ bản theo quy định; Hội đồng kỷ luật đang xem xét xử lý kỷ luật đối với 01 công chức thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Trong 6 tháng đầu năm 2022, tỉnh đã cử 32 cán bộ, công chức, viên chức đi tham các lớp đào tạo, trong đó tiến sĩ: 01 người, thạc sĩ: 30 người, chuyên khoa cấp I: 01 người.

g) Tình hình ban hành và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước ở tỉnh

Tỉnh chưa ban hành văn bản thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút mới.

## **5. Cải cách tài chính công**

a) Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương

- Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo kế hoạch được Chính phủ giao

Kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh và Trung ương giao: Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến ngày 14/6/2022 là 5.775,6 tỷ đồng, đạt 52,3% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao và đạt 54,5% so với dự toán Trung ương giao.

- Kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công

Kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: 859.954 triệu đồng/5.124.419 triệu đồng, đạt 16,78% so với kế hoạch.

- Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách

Trong 6 tháng đầu năm 2022, các đơn vị chưa thực hiện theo kiến nghị sau thanh tra; tỉnh có Báo cáo số 44/BC-UBND ngày 27/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 và các năm trước chưa thực hiện của tỉnh Kiên Giang và Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Công văn số 284/UBND-KT ngày 21/01/2022 về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đối với kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 và các năm trước chưa thực hiện.

b) Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công

Để thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính cập nhật, rà soát, chuẩn hóa số liệu tài sản cố định vào phần mềm quản lý tài sản nhà nước và báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công và giao Sở Tài chính tổng hợp số liệu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và các văn bản có liên quan)

Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, theo đó Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 157/UBND-KT ngày 25/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc khẩn trương triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP:

## **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

a) Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 249/KH-UBND ngày 31/12/2021 về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Kiên Giang năm 2022. Theo đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 về việc kiện toàn và đổi tên Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử thành Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang. Đồng thời, chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng các dự thảo Quy chế hoạt động Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang, quyết định thành lập Tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo và kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo năm 2022.

b) Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật

Phát triển hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng đảm bảo an toàn đáp ứng nhu cầu triển khai Chính quyền số theo hướng ưu tiên thuê dịch vụ, tuân thủ mô hình tham chiếu về kết nối mạng do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành 6 tháng đầu năm 2022, đã hoàn thành chuẩn hóa và kết nối thông suốt đường truyền số liệu chuyên dùng đến 144 Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trang thiết bị và hệ thống kết nối công nghệ thông tin phục vụ hoạt động hành chính tại cơ quan nhà nước các cấp cơ bản đáp ứng yêu cầu và tiếp tục được quan tâm đầu tư. Hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin, mạng kết nối phục vụ hệ thống Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến các cấp thường xuyên được theo dõi, khảo sát để nâng cấp, nâng cao chất lượng hoạt động tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các huyện, thành phố. Qua đó, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp cũng như tạo điều kiện thuận lợi để công chức một cửa thực hiện giải quyết TTHC.

Trung tâm dữ liệu (TTDL) tỉnh Kiên Giang được vận hành và quản lý bởi Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông là hạ tầng trọng yếu phục vụ các ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng Chính quyền điện tử của tỉnh. Hạ tầng trang thiết bị tại TTDL đáp ứng khả năng vận hành và dự phòng khá tốt với hệ thống làm lạnh, chống sét, phòng cháy, chữa cháy, nguồn điện dự phòng,... Trung tâm có năng lực xử lý đồng thời hơn 100 máy chủ ảo, với khả năng lưu trữ khoảng 60TB cùng công nghệ ảo hóa tiên tiến. Quá trình vận hành trong 6 tháng đầu năm 2022 về cơ bản đảm bảo hoạt động an toàn hiệu quả 24/7, với khả năng đáp ứng đến 99%.

Hệ thống giám sát an toàn, an ninh mạng và điều hành thông tin tỉnh Kiên Giang thông suốt, ổn định và hiệu quả, phục vụ tốt cho hoạt động các hệ thống dùng chung của tỉnh. Từ đầu năm đến nay, chưa ghi nhận sự cố mất an toàn thông tin. Bảo trì, bảo dưỡng tốt các hệ thống dùng chung từ tỉnh đến cấp xã. Hỗ trợ vận hành kỹ thuật cho các phần mềm tác nghiệp của các sở, ngành, đảm bảo hoạt động 24/7.

#### c) Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng

Nâng cao hiệu quả kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa tỉnh với quốc gia, giữa các sở, ban, ngành và địa phương trong tỉnh. Tăng cường các giao dịch kết nối liên thông giữa nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP) và quốc gia (NGSP), gồm: Cơ sở dữ liệu bảo hiểm xã hội; Cổng dịch vụ công quốc gia, thanh toán trực tuyến PayGov; Trục liên thông văn bản quốc gia (VDXP - Văn phòng Chính phủ); Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia (Văn phòng Chính phủ); dịch vụ kết nối bưu chính công ích; cơ sở dữ liệu doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư); dịch vụ kết nối doanh nghiệp dùng chung (Bộ Thông tin và Truyền thông); kết nối Hệ thống tư pháp hộ tịch, Hệ thống lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp); dịch vụ kết nối văn bản quy phạm pháp luật; dịch vụ cấp mã số cho các đơn vị có quan hệ ngân sách (Bộ Tài chính); cơ sở dữ liệu dân cư (Bộ Công an). Kết nối địa phương, gồm: Cổng dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh, Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh, cơ sở dữ liệu hộ kinh doanh cá thể (Sở Kế hoạch và Đầu tư), phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đang triển khai).

Vận hành tốt Trung tâm giám sát an toàn, an ninh mạng và điều hành thông tin tỉnh, nhất là giám sát nhật ký máy chủ, sự kiện bất thường trong hệ thống mạng; giám sát, bảo vệ hơn 5.000 máy tính của công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh; kết nối Trung tâm giám sát an toàn không gian mạng quốc gia, qua đó việc kiểm tra, giám sát bảo đảm an toàn thông tin các hệ thống dùng chung, các thông tin của tổ chức, cá nhân được đảm bảo an toàn (mô hình 4 lớp). Định hướng phát triển trung tâm lên mô hình Trung tâm giám sát thông minh các hệ thống thông tin trên địa bàn toàn tỉnh.

#### d) Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu



Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số, bảo đảm không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các Cơ sở dữ liệu quy mô quốc gia theo yêu cầu và thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP), xây dựng công dữ liệu số của tỉnh kết nối với Cổng dữ liệu số của quốc gia; nâng cấp phần mềm dùng chung tỉnh trên nền tảng Mobile, tích hợp ký số (bằng token và sim kit).

Hoàn thành công tác chuẩn bị để đưa vào khai thác và cung cấp thông tin đối với hệ thống thông tin địa lý GIS tỉnh Kiên Giang.

đ) Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ.

Tiếp tục phát huy các ứng nền tảng hiện có để hoạt động của các cơ quan nhà nước ngày càng hiệu quả như: Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến từ tỉnh đến xã; hoàn thành đầu tư hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến từ tỉnh tới xã; tăng cường ứng dụng quản lý văn bản và hồ sơ công việc; hệ thống thông tin báo cáo, nền tảng họp trực tuyến qua thiết bị đầu cuối; họp không giấy; hệ thống thư điện tử công vụ; chữ ký số chuyên dùng của Chính phủ.

Tiếp tục chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng, biểu mẫu, chế độ báo cáo; chuẩn hóa Cổng dịch vụ công trực tuyến và hệ thống một cửa điện tử; ứng dụng công nghệ số để cá nhân hóa giao diện, nâng cao trải nghiệm người dùng dịch vụ công, tiếp thu ý kiến người dân và doanh nghiệp khi xây dựng, sử dụng các dịch vụ công trực tuyến.

e) Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp

Cổng dịch vụ công trực tuyến và Hệ thống một cửa điện tử tỉnh đồng bộ 03 cấp hành chính và liên thông toàn diện với Cổng dịch vụ công quốc gia, hệ thống hiện cung cấp 2.005 thủ tục hành chính (cấp tỉnh: 1.525, cấp huyện 318, cấp xã 162), trong đó cung cấp dịch vụ công mức độ 3: 308 thủ tục hành chính, mức độ 4: 982 thủ tục hành chính. Hệ thống vận hành đảm bảo liên thông giữa 100% sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã giúp người dân và doanh nghiệp nộp hồ sơ trên môi trường mạng, đến nay đã có 37.172 hồ sơ của người dân, doanh nghiệp được tiếp nhận và xử lý trên hệ thống. Kết quả giải quyết được cung cấp công khai trên Cổng <https://dichvucong.kiengiang.gov.vn>.

Hệ thống Cổng thông tin điện tử tỉnh: Gồm 01 cổng chính và 37 cổng thông tin điện tử thành phần của các sở, ngành, địa phương thường xuyên cập nhật tin tức cung cấp cho người dân, doanh nghiệp, tin tức, thông tin chỉ đạo, điều hành, thủ tục hành chính được đăng tải, và cập nhật kịp thời, cung cấp thông tin cho người dân, doanh nghiệp và tổ chức trong và ngoài tỉnh nhanh chóng và hiệu quả.

g) Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh

Chỉ đạo Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, và các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung Đề án xây dựng triển khai mô hình đô thị thông minh tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2017-2022, định hướng đến năm 2030, đảm bảo phù hợp theo Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030.

h) Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4

Công dịch vụ công tỉnh được triển khai thống nhất và cung cấp dịch vụ công mức độ 3 là 308 thủ tục hành chính, mức độ 4 là 982 thủ tục. Đầu năm đến nay, hệ thống đã tiếp nhận 79.067 hồ sơ thủ tục hành chính, trong đó số lượng hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 là 616 hồ sơ và 7.983, hồ sơ mức độ 4, tỷ lệ giải quyết hồ sơ trực tuyến mức độ 3 khoảng 30%; mức độ 4 khoảng 43,3% (so với chỉ tiêu kế hoạch là 50% trở lên).

Công dịch vụ công tỉnh cũng đã tích hợp cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 trên Cổng dịch vụ công quốc gia là 1.272 dịch vụ, xếp hạng thứ 6 cả nước về số lượng theo thống kê trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

### III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

#### 1. Mặt tích cực

Ủy ban nhân dân tỉnh đã kịp thời cụ thể hóa và ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ CCHC trong 6 tháng đầu năm 2022 theo chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Nội vụ, đồng thời triển khai quán triệt đến các ngành và địa phương. Qua đó, các ngành địa phương xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện ở ngành và địa phương. Công tác tuyên truyền về cải cách hành chính được quan tâm, đẩy mạnh tuyên truyền nhất là Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ và Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, đặc biệt là đẩy mạnh xây dựng Chính quyền điện tử và thực hiện chuyển đổi số.

Tích cực chỉ đạo sắp xếp kiện toàn bộ máy tổ chức các phòng, ban chuyên môn trực thuộc các sở, ban, ngành tỉnh và địa phương; các đơn vị sự nghiệp công lập, gắn với bổ nhiệm và bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền.

#### 2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Bên cạnh những mặt tích cực đạt được còn một số sở, ngành và địa phương chưa kịp thời cụ thể hóa triển khai kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về CCHC. Việc ban hành quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh thực hiện còn chậm; vẫn còn trường hợp hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trễ hạn; sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy còn chậm; triển khai thực hiện sắp xếp, sáp nhập một số đơn



vị sự nghiệp nhằm thu gọn đầu mối còn nhiều hạn chế. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo của một số sở, ngành và địa phương chưa tốt, ảnh hưởng đến công tác tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả công tác CCHC của tỉnh.

#### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM**

##### **1. Công tác chỉ đạo điều hành**

Tiếp tục chỉ đạo các sở, ngành và địa phương rà soát và đẩy nhanh tiến độ tổ chức thực nhiệm vụ CCHC năm 2022 theo Kế hoạch số 248/KH-UBND ngày 31/12/2022; tiếp tục tuyên truyền công tác CCHC của tỉnh trên Báo Kiên Giang và Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang; các sở, ngành và huyện, thành phố (nếu có) được giao nhiệm vụ cần rà soát và chỉ đạo tổ chức hoàn thành đúng hạn các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

##### **2. Cải cách thể chế**

Kiểm soát chặt chẽ việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật tại tỉnh; tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh; tăng cường kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

##### **3. Cải cách thủ tục hành chính**

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn và khuyến khích người dân, doanh nghiệp tích cực tham gia hưởng ứng thực hiện các TTHC bằng các hình thức trực tuyến, nhất là ở mức độ 3, 4 và thông qua dịch vụ công ích tiếp nhận và trả qua bưu chính công ích.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát các TTHC để kiến nghị cắt giảm, đơn giản hóa, rút ngắn thời gian, giảm chi phí giải quyết TTHC, đảm bảo đến năm 2022 hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra, hạn chế tối đa hồ sơ trễ hện nhất là trong lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư.

- Cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP; giảm tối đa tỷ lệ trễ hện trong giải quyết TTHC.

- Quan tâm xử lý các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, người dân đảm bảo kịp thời.

- Tiếp tục đẩy nhanh việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

##### **4. Cải cách tổ chức bộ máy**



- Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị báo cáo, đánh giá tình hình hoạt động của các đơn vị, tổ chức sau khi thực hiện sắp xếp, kiện toàn tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XII giai đoạn 2021-2026 có kế hoạch cụ thể, áp dụng phù hợp với địa phương; chủ động quyết liệt thực hiện rà soát, kiện toàn sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế.

- Tiếp tục thực hiện Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; chỉ đạo các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền, đúng quy định của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP và quy định của pháp luật chuyên ngành.

### **5. Cải cách chế độ công vụ**

- Tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh đề án vị trí việc làm theo hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương, tập chung chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ lập phương án và phê duyệt phương án vị trí việc làm đối với Trường Cao đẳng sư phạm Kiên Giang và Trường Cao đẳng Nghề.

- Chỉ đạo các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp tục rà soát, điều chỉnh kế hoạch thực hiện lộ trình tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2025, phù hợp thực tế địa phương, đảm bảo số lượng chất lượng cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị.

### **6. Cải cách tài chính công**

- Tăng cường công tác quản lý tài sản công, trong đó ban hành kịp thời các quy định về quản lý tài chính – ngân sách trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện tốt quy định về quản lý, sử dụng tài sản công; chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt các cuộc sau thanh tra; lập phương án sắp xếp nhà đất thuộc thẩm quyền của tỉnh triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

- Triển khai tổ chức thực hiện tốt đề án thanh toán trực tuyến không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh.

### **7. Xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số**

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung Đề án xây dựng triển khai mô hình đô thị thông minh tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2017-2022, định hướng đến năm 2030, đảm bảo phù hợp theo Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ; hoàn thành việc chuyển đổi số của tỉnh, tăng số lượng TTHC mức độ 3, 4 lên Công dịch vụ công quốc gia.

- Tích cực tuyên truyền, hướng dẫn người dân tham gia các dịch vụ công khi thực hiện thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022 và chương trình công tác 6 tháng cuối năm 2022 của tỉnh Kiên Giang. *./.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, bntam.

**CHỦ TỊCH**



**Lâm Minh Thành**





**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM  
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Báo cáo số 202/BC-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

<b>Biểu mẫu 1 Công tác chỉ đạo điều hành CCHC</b>				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022	
			Số liệu	Ghi chú
<b>I.</b>	<b>Công tác chỉ đạo điều hành CCHC</b>			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	27	
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	47,27	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	55	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	26	
<b>3</b>	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Dự kiến thực hiện trong quý III
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Dự kiến thực hiện trong quý III
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	Dự kiến thực hiện trong quý III
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	Dự kiến thực hiện trong quý III
<b>4</b>	<b>Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)</b>			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Số lượng	2	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	50	
<b>5</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	49	



5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	14	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	1	
<b>6</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1; Không = 0	1	Dự kiến thực hiện trong quý III
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		Dự kiến thực hiện trong quý III
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		Dự kiến thực hiện trong quý III
<b>7</b>	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Không = 0 Có = 1	1	

**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thể chế**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022	
			Số liệu	Ghi chú
<b>II.</b>	<b>Cải cách thể chế</b>			
<b>1</b>	<b>Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành</b>	Văn bản	15	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	14	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	1	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
<b>2</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	4	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
<b>3</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	6	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	6	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	6	

**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng	
			Số liệu	Ghi chú
<b>III.</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính</b>			
<b>1</b>	<b>Thống kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	21	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	50	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	88	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2,004	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1,520	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	321	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	163	
<b>2</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	0	
<b>3</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	90,55	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	19,044	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	17,244	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	63,57	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	11,436	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	7,270	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	85,96	

Hàng Hải Phòng

3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	38,748	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	33,308	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0,94	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	106	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	1	

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022	
			Số liệu	Ghi chú
<b>IV.</b>	<b>Cải cách tổ chức bộ máy</b>			
<b>1</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	5	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	11	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	911	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	10	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	272	
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	629	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	10,07	
<b>2</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	2494	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	2333	



2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	288	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	10	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10	
<b>3</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	29322	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	27060	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	607	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	11,6	

**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022	
			Số liệu	Ghi chú
<b>V.</b>	<b>Cải cách chế độ công vụ</b>			
<b>1</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	38	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	9	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
<b>2</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	40	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	31	Không còn quy trình thuộc tctp 2.2 và 2.3, được thay thế bằng quy trình tiếp nhận vào làm công chức với tổng số được tiếp nhận vào làm công chức là
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	



2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính)		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	0	

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022	
			Số liệu	Ghi chú
<b>VI.</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>			
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	%	16,78	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	5124419	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	859954	
<b>2</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	811	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	58	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	132	
2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		Do trên địa bàn tỉnh hiện nay chưa có ĐVSNCL giao theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP nên chưa phân loại được theo tỷ lệ theo loại hình đơn vị này

2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		Do trên địa bàn tỉnh hiện nay chưa có ĐVSNCL giao theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP nên chưa phân loại được theo tỷ lệ theo loại hình đơn vị này
2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		Do trên địa bàn tỉnh hiện nay chưa có ĐVSNCL giao theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP nên chưa phân loại được theo tỷ lệ theo loại hình đơn vị này
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	621	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022	
			Số liệu	Ghi chú
<b>VII.</b>	<b>Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số</b>			
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022	
			Số liệu	Ghi chú
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	%	64,17	
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	77,88	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	55,58	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	45,94	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
<b>6</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	308	
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	308	
6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	33	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	



STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022	
			Số liệu	Ghi chú
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	982	
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	982	
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	148	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	98,6	
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	1290	
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	1272	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	58,98	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	14580	
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	8599	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	65,02	
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	426	
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	277	

